

DỰ THẢO**TỜ TRÌNH****Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều
và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Y tế kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**1. Cơ sở chính trị, pháp lý****1.1. Cơ sở chính trị**

Ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Dân số số 113/2025/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Luật Dân số được ban hành nhằm thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới, đặc biệt là tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; bảo đảm chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; giải quyết toàn diện các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số, thích ứng với già hóa dân số.

Luật quy định một số nội dung mang tính nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều nhằm bảo đảm tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện. Vì vậy, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số là yêu cầu cấp thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật, bảo đảm các quy định của Luật được triển khai đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, kịp thời và hiệu quả trên phạm vi cả nước.

1.2. Cơ sở pháp lý

Luật Dân số số 113/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành nghị định của Chính phủ; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 20/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dân số, trong

đó giao Bộ Y tế thực hiện xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Dân số.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Kết quả đạt được

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự vào cuộc, tích cực tham gia, phối hợp, nỗ lực triển khai công tác dân số của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân, các tổ chức quốc tế, công tác dân số nước ta trong những năm qua đã đạt được những kết quả quan trọng. Chính sách, pháp luật về dân số từng bước được hoàn thiện.

Từ năm 2006 đến năm 2021, nước ta đã đạt và duy trì mức sinh thay thế; duy trì mức độ gia tăng dân số phù hợp; quy mô dân số năm 2024 đạt hơn 100 triệu người. Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng, tạo ra những lợi thế to lớn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội; chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta không ngừng tăng lên¹; tuổi thọ bình quân người Việt Nam ngày càng được nâng cao². Nhận thức của người dân được nâng cao: Quan điểm về quy mô gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc người cao tuổi có nhiều chuyển biến tích cực.

Nhận thức của người dân được nâng cao: Quan điểm về quy mô gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc người cao tuổi có nhiều chuyển biến tích cực.

Hệ thống tổ chức làm công tác dân số được củng cố: Mạng lưới làm công tác dân số từ trung ương đến cơ sở từng bước được kiện toàn; đội ngũ cộng tác viên dân số tiếp tục phát huy vai trò trong truyền thông, vận động tại cộng đồng.

Những kết quả nêu trên tạo tiền đề quan trọng cho việc chuyển trọng tâm chính sách từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

2.2. Khó khăn, tồn tại, bất cập liên quan đến công tác dân số

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác dân số hiện nay đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức:

- Mức sinh trên toàn quốc đang giảm thấp dưới mức sinh thay thế, từ 2,11 con/phụ nữ (2021) xuống 1,91 con/phụ nữ (2024) và ở mức 1,93 con/phụ nữ (2025), ước khó đạt mục tiêu duy trì mức sinh thay thế trên toàn quốc vào năm

¹ Chỉ số HDI của Việt Nam là 0,696 (2017); là 0,726 (2022). Từ năm 1990 đến năm 2022, chỉ số HDI của Việt Nam thay đổi từ 0,492 lên 0,726, tăng gần 50%, Việt Nam liên tục tiến bộ trong 30 năm qua (UNDP, Báo cáo Phát triển con người 2023/24).

² Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam liên tục tăng, từ 72,8 tuổi (2009) lên 73,6 tuổi (2019) và 74,6 tuổi (2024), cao hơn các nước có cùng mức thu nhập bình quân đầu người.

2030. Theo dự báo, nếu mức sinh tiếp tục giảm thấp, đến năm 2036 Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ dân số vàng, năm 2044 lực lượng trong độ tuổi lao động bắt đầu suy giảm, năm 2051 dân số sẽ bắt đầu tăng trưởng âm và đến cuối thời kỳ dự báo (2069-2074) mức giảm bình quân tương đương 461 nghìn người/năm.

- Mất cân bằng giới tính khi sinh trở thành thách thức: Năm 2006, tỷ số giới tính khi sinh ở mức 109,8 bé trai/100 bé gái sinh ra sống - vượt ngưỡng cân bằng tự nhiên (103-107); năm 2015 là 112,8, năm 2024 là 111,4. Như vậy, tỷ số giới tính khi sinh luôn ở mức cao. Dự báo, nếu tỷ số giới tính khi sinh vẫn giữ nguyên như hiện nay, Việt Nam sẽ dư thừa 1,5 triệu nam giới 15-49 tuổi vào năm 2039 và tăng lên 2,5 triệu vào năm 2059³. Điều đó sẽ dẫn tới nguy cơ phá vỡ cấu trúc gia đình, một bộ phận nam giới sẽ phải kết hôn muộn, không có khả năng kết hôn, gia tăng tình trạng buôn bán phụ nữ, trẻ em gái, mại dâm, bạo hành giới, tội phạm xuyên quốc gia...

- Già hóa dân số diễn ra nhanh: Việt Nam bước vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ nhanh, thời gian chuyển từ già hóa sang dân số già ngắn, tạo áp lực lớn lên hệ thống y tế, an sinh xã hội và thị trường lao động.

- Chất lượng dân số chưa đáp ứng yêu cầu phát triển: Tầm vóc, thể lực, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tâm thần, khả năng tiếp cận dịch vụ dân số giữa các vùng, nhóm dân cư còn chênh lệch.

- Nguồn lực đầu tư cho công tác dân số còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ: Từ năm 2016 đến nay nguồn lực đầu tư cho dân số và phát triển còn thấp chưa tương xứng với nhu cầu. Ngân sách nhà nước giảm mạnh, nhiều địa phương chưa quan tâm đầu tư nguồn lực cho công tác dân số; tài trợ quốc tế hầu như không còn, nguồn lực huy động từ xã hội và tư nhân gặp nhiều khó khăn. Giai đoạn 2011-2015 là khoảng 740 tỷ/năm, giai đoạn 2016-2020 chỉ còn dưới 360 tỷ/năm. Năm 2021 đến nay, sau kết thúc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, giai đoạn 2021-2023, mặc dù nhu cầu thực tế trung bình lên đến 800 tỷ đồng/năm, nhưng địa phương chỉ bố trí được khoảng 95 tỷ đồng/năm và Trung ương chỉ bảo đảm được khoảng 25 tỷ đồng/năm (chỉ đáp ứng 15% nhu cầu).

Công tác phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dân số còn chưa đồng bộ.

Những tồn tại, bất cập nêu trên đòi hỏi phải có các quy định chi tiết, cụ thể để bảo đảm triển khai hiệu quả các nội dung của Luật Dân số.

³ Tổng cục Thống kê, 2021

2.3. Nguyên nhân

Các khó khăn, tồn tại nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nguyên nhân khách quan:

Tác động của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, di cư lao động và hội nhập quốc tế làm thay đổi hành vi sinh sản, cấu trúc gia đình.

Biến đổi kinh tế - xã hội nhanh chóng dẫn đến thay đổi quan niệm về hôn nhân, sinh con và chăm sóc người cao tuổi.

Tốc độ già hóa dân số mang tính tất yếu trong quá trình phát triển.

- Nguyên nhân chủ quan:

Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền và người dân về công tác dân số trong tình hình mới chưa đầy đủ, toàn diện.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp liên ngành ở một số nơi chưa quyết liệt.

Hệ thống chính sách, pháp luật trước đây chưa bao quát đầy đủ các vấn đề mới phát sinh; thiếu cơ chế điều chỉnh linh hoạt theo mức sinh và đặc thù địa bàn.

Nguồn lực đầu tư cho công tác dân số chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; chế độ, chính sách đối với đội ngũ làm công tác dân số ở cơ sở còn hạn chế.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn đã nêu, để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác dân số trong tình hình mới, việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các nội dung được giao trong Luật Dân số số 113/2025/QH15, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện công tác dân số.

- Thiết lập cơ sở pháp lý cho việc triển khai các biện pháp điều chỉnh mức sinh phù hợp với từng địa bàn; giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số; củng cố, kiện toàn đội ngũ cộng tác viên dân số.

- Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về dân số; bảo đảm quyền và nghĩa vụ của công dân trong lĩnh vực dân số; phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

- Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành; bám sát tinh thần và nội dung của Luật Dân số số 113/2025/QH15; không quy định lại những nội dung đã được Luật quy định rõ.

- Kế thừa các quy định còn phù hợp của pháp luật hiện hành về công tác dân số.

- Bảo đảm tính khả thi, minh bạch, rõ ràng; phân định cụ thể trách nhiệm giữa các cơ quan trong tổ chức thực hiện.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền hợp lý cho địa phương gắn với kiểm tra, giám sát; bảo đảm phù hợp với đặc điểm dân số, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng, miền.

- Bảo đảm bình đẳng giới, quyền con người và quyền công dân theo quy định của pháp luật.

- Bảo đảm kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dân số.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã tuân thủ quy trình, thủ tục xây dựng dự thảo Nghị định theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Cụ thể:

1. Bộ Y tế đã thành lập Tổ soạn thảo và Nhóm biên tập Tổ soạn thảo và Nhóm biên tập xây dựng Nghị định Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số⁴; tổ chức các cuộc họp Tổ soạn thảo, tiến hành mời các thành viên thuộc bộ/ngành liên quan tham gia.

2. Xây dựng dự thảo Nghị định, các tài liệu trong hồ sơ dự thảo Nghị định và gửi xin ý kiến các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, gửi xin ý kiến bằng văn bản các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan có liên quan, các địa phương. Tổng số có ... Bộ, ngành, địa phương có ý kiến.

3. Thực hiện đăng tải dự thảo Nghị định lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y

⁴ Quyết định số 503/QĐ-BYT ngày 14/02/2026.

tế để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân; đăng tải bản tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đối tượng chịu sự tác động; thực hiện việc truyền thông chính sách trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế.

4. Ngày / /2026, Bộ Y tế đã có văn bản số /BYT-CDS gửi Bộ Tư pháp đề nghị thẩm định dự thảo Nghị định.

5. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo số/BC-BTP, Bộ Y tế đã nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ xem xét ban hành. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo đã thực hiện nghiêm Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết khoản 2 Điều 14; khoản 5 Điều 18; điểm a khoản 2 Điều 21; khoản 2 Điều 25 Luật Dân số và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật *về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong công tác dân số; kinh phí hỗ trợ tài chính khi sinh con, kinh phí chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng.*

2. Bố cục dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm Chương và Điều.

Chương I. Quy định chung, gồm Điều.

Chương II. Biện pháp duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, gồm Điều.

Chương III. Chăm sóc người cao tuổi tại nhà, chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng, gồm Điều.

Chương IV. Phạm vi, đối tượng, mức hỗ trợ khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh, gồm Điều.

Chương V. Quyền lợi của Cộng tác viên dân số, gồm Điều.

Chương VI. Tổ chức thi hành, gồm Điều.

Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm Điều.

3. Nội dung của dự thảo Nghị định

3.1. Dự thảo Nghị định quy định chi tiết khoản 2 Điều 14; khoản 5 Điều 18; điểm a khoản 2 Điều 21; khoản 2 Điều 25 Luật Dân số; ngoài việc quy định chi tiết các nội dung được luật giao, dự thảo Nghị định quy định một số biện pháp, tổ chức,

hướng dẫn thi hành Luật về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng; kinh phí hỗ trợ tài chính khi sinh con, kinh phí chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng; trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong công tác dân số.

3.2. Nghị định quy định cụ thể mức hỗ trợ tài chính khi sinh con: 2.000.000 đồng/người/lần sinh; mức hỗ trợ tài chính khi tham gia sàng lọc trước sinh: 900.000 đồng/lần sàng lọc; mức hỗ trợ tài chính khi tham gia sàng lọc sơ sinh: 600.000 đồng/lần sàng lọc.

Các mức hỗ trợ này trong quá trình xây dựng chính sách, xây dựng Luật Dân số đã được Bộ Y tế đánh giá tác động, xin ý kiến của các cơ quan có liên quan và trình Chính phủ thông qua.

Hướng dẫn hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng người cao tuổi cô đơn, bị bệnh nặng, không thể đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở chăm sóc người cao tuổi. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, gia đình, cá nhân tham gia đóng góp, hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi tại nhà, câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng, điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng.

3.3. Dự thảo Nghị định hướng dẫn câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng

Hướng dẫn câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng (như CLB Liên thế hệ tự giúp nhau) là cực kỳ cần thiết nhằm hiện thực hóa mục tiêu 80% xã/phường có mô hình này vào năm 2030. Việc này giúp nâng cao năng lực quản lý bệnh không lây nhiễm, hỗ trợ y tế, và phát huy vai trò người cao tuổi.

3.4. Dự thảo Nghị định hướng dẫn tiêu chí xác định số lượng công tác viên, chế độ thù lao hằng tháng được hưởng hỗ trợ cho công tác viên dân số.

Việc quy định cụ thể chế độ cho công tác viên dân số nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân: "... duy trì đội ngũ nhân viên y tế thôn, tổ dân phố, cô đỡ thôn bản, công tác viên dân số theo chức năng, nhiệm vụ".

Hiện nay, hoạt động của công tác viên dân số được điều chỉnh bằng Thông tư số 02/2021/TT-BYT, trong đó kinh phí bồi dưỡng cho đội ngũ này do địa phương đảm nhiệm và mức hỗ trợ khác nhau tùy thuộc vào ngân sách của từng địa phương. Việc quy định chế độ thù lao tối thiểu hỗ trợ cho công tác viên dân số nhằm thống nhất trong toàn quốc, tạo cơ sở pháp lý cho địa phương bố trí ngân sách hỗ trợ hằng năm, giúp ổn định cho đội ngũ công tác viên làm công tác dân số, góp phần triển

khai công tác dân số trong tình hình mới.

Theo thống kê tính đến thời điểm 01/7/2025, toàn quốc có 136.872 cộng tác viên làm công tác dân số, trong đó có 34.947 cộng tác viên dân số chuyên trách và 101.925 cộng tác viên dân số kiêm nhiệm công tác khác. Mức thù lao cho cộng tác viên dân số hiện nay được thực hiện theo Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số; mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định. Mức bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số không thống nhất giữa các tỉnh, từ 100.000 đến 2.293.200 đồng, mức chi bồi dưỡng trung bình toàn quốc là 521.260 đồng.

Tổng mức chi của các địa phương khoảng: 71.345.851.996 đồng/tháng.

Phương án đề xuất trong dự thảo Nghị định mức chi thù lao cho cộng tác viên dân số từ 0,3-0,5 mức lương cơ sở, mức trung bình là 0,4 hệ số lương cơ sở; cộng tác viên dân số chuyên trách được hưởng 100% mức thù lao, cộng tác viên dân số kiêm nhiệm được hưởng 70% mức thù lao; nếu số lượng cộng tác viên giữ nguyên như hiện nay thì mức chi ngân sách tăng 1 tháng là:

$$34.947 \times 0,4 \times 2.340.000 + 101.925 \times 0,4 \times 2.340.000 \times 0,7 = 99.491.652.000 \text{ đồng.}$$

Số ngân sách tăng lên 1 tháng là:

$$99.491.652.000 - 71.345.851.996 = 28.145.800.004 \text{ đồng.}$$

Số ngân sách tăng lên 1 năm là:

$$28.145.800.004 \text{ đồng} \times 12 = 337.749.600.048 \text{ đồng.}$$

Bằng chữ: Ba trăm ba mươi bảy tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn bốn mươi tám đồng.

3.5. Về nguồn kinh phí thực hiện:

- Kinh phí hỗ trợ tài chính khi sinh con: do ngân sách nhà nước địa phương bảo đảm.
- Kinh phí hỗ trợ tài chính sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh: thông qua chương trình mục tiêu về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.
- Kinh phí hỗ trợ thù lao cho cộng tác viên dân số: do ngân sách nhà nước địa phương bảo đảm.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI

HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành Nghị định

1.1. Về tổ chức bộ máy và nhân lực

Tiếp tục sử dụng hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân số hiện có từ trung ương đến địa phương; không làm phát sinh tổ chức mới.

Củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức, người lao động làm công tác dân số và cộng tác viên dân số ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dân số.

1.2. Về nguồn lực tài chính

Kinh phí thực hiện Nghị định được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Điều kiện bảo đảm khác

Tăng cường sự phối hợp liên ngành giữa các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức triển khai thực hiện.

Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về công tác dân số.

2. Thời gian trình ban hành: dự kiến trình Chính phủ ban hành trước ngày 30/4/2026.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số, Bộ Y tế xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Hồ sơ dự thảo Nghị định, gồm: 1. Tờ trình Chính phủ; 2. Dự thảo Nghị định; 3. Bản đánh giá thủ tục hành chính; 4. Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội...).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, PC, CDS (03b).

BỘ TRƯỞNG

Đào Hồng Lan